

Số: 145/QĐ-STC

Kiên Giang, ngày 06 tháng 5 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 27/09/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 2884/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 đối với các sở, ban, ngành tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 172/TB-STC ngày 28/04/2022 của Sở Tài chính Kiên Giang về việc xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang (theo biểu số đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *KT*

**Nơi nhận:**

- Cơ quan tài chính cùng cấp;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KT.



**Nguyễn Quốc Khởi**





**SỞ QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021**  
 (Kèm theo Quyết định số 145/QĐ-STC ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Sở Tài chính)

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>					
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>55.282.205.016</b>	<b>55.282.205.016</b>			
1	Từ NSNN cấp	35.393.692.899	35.393.692.899			
2	Thu khác	19.888.512.117	19.888.512.117			
	Nguồn chi phí thẩm tra quyết toán đầu tư XDCB	17.961.249.503	17.961.249.503			
	Nguồn bồi hoàn giải tòa	1.810.439.557	1.810.439.557			
	Nguồn thu khác	116.823.057	116.823.057			
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>8.456.593.729</b>	<b>8.456.593.729</b>		<b>32.162.118</b>	
	Nguồn chi phí thẩm tra quyết toán đầu tư XDCB	7.205.630.892	7.205.630.892		1.350.000	
	Nguồn bồi hoàn giải tòa	1.250.150.719	1.250.150.719		30.000.000	
	Nguồn thu khác	812.118	812.118		812.118	
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>27.592.307.551</b>	<b>27.592.307.551</b>	<b>8.019.958.954</b>	<b>13.837.444.196</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	11.932.212.655	11.932.212.655	8.019.958.954	242.948.972	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.433.832.521	9.433.832.521	6.529.299.544	96.830.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.007.720.724	1.007.720.724		146.118.972	
1.3	Kinh phí cải cách tiền lương	1.490.659.410	1.490.659.410	1.490.659.410		
<b>2</b>	<b>Chi hoạt động đào tạo, bồi dưỡng</b>	325.000.000	325.000.000			
<b>3</b>	<b>Chi hoạt động sự nghiệp tài chính</b>	13.379.945.860	13.379.945.860		11.770.900.000	
<b>4</b>	<b>Chi dự án tín học</b>	1.955.149.036	1.955.149.036		1.823.595.224	